

Bản án số: **528/2022/HS-ST**.
Ngày 29 - 11 - 2022.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ B - TỈNH Đ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Kim Dung.

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Vương Thị Khánh Loan.

Ông Trần Văn Chánh.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Minh Sơn – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh Đ.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố B, tỉnh Đ tham gia phiên tòa: Ông Võ Hồng Toàn - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 11 năm 2022, tại Trụ sở Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh Đ xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số: 497/2022/TLST-HS ngày 01 tháng 11 năm 2022 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 524/2022/QĐXXST - HS ngày 10 tháng 11 năm 2022 đối với bị cáo:

Họ và tên: **Nguyễn Phi H**, sinh năm 1966, tại tỉnh Đ.

Nơi cư trú: 45A/11, khu phố 9, phường T, thành phố B, tỉnh Đ; nghề nghiệp: trang trí nội thất; trình độ học vấn: 12/12; dân tộc: kinh; giới tính: nam; tôn giáo: Thiên chúa; quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn S (đã chết) và bà Đỗ Thị D, sinh năm 1943, có vợ Phạm Thị Bích Th, sinh năm 1968 và có 02 con lớn sinh năm 1993, nhỏ sinh năm 2003; tiền án, tiền sự: không.

Bị bắt tạm giam ngày 25/5/2022 theo lệnh bắt bị can để tạm giam số: 446/LB-ĐTTH ngày 24/3/2022 của Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thành phố B. Hiện bị cáo đang bị tạm giam tại Nhà tạm giữ thuộc Công an thành phố B.

- Bị hại: Bà **Trịnh Thị H1**, sinh năm 1966 (có đơn xin xét xử vắng mặt).

Địa chỉ: 17/10A, khu phố 9, phường T, thành phố B, tỉnh Đ.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Vào năm 2011, Nguyễn Phi H có quen biết với bà Nguyễn Thị Thanh T, ngụ tại ấp An Thái, xã An Cư, huyện C, tỉnh G và H giới thiệu cho bà T mua thửa đất số 66, tờ bản đồ số 35, thuộc xã Tr, huyện V, tỉnh Đ với giá 150.000.000 đồng (Một trăm năm mươi triệu đồng). Đến tháng 8 năm 2018, do

làm ăn thua lỗ và thiếu nợ của bà Trịnh Thị H1, ngụ tại 17/10A, khu phố 9, phường T, thành phố B số tiền 250.000.000đồng (Hai trăm năm mươi triệu đồng) nhưng không có tiền trả nên H nảy sinh ý định lừa bán lô đất của bà T cho bà H1 để chiếm đoạt tiền của bà H1. Thực hiện ý định trên, H nói dối với bà H1 là có thửa đất số 66, tờ bản đồ số 35, thuộc xã Tr, huyện V, tỉnh Đ đang cần bán, tưởng H nói thật nên bà H1 đồng ý mua và hai bên thỏa thuận giá chuyển nhượng thửa đất trên là 470.000.000đồng (Bốn trăm bảy mươi triệu đồng) kèm theo chi phí làm thủ tục giấy tờ là 20.000.000đồng (Hai mươi triệu đồng). Để bà H1 tin tưởng, H đưa cho bà H1 xem 01 bản phô tô giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của thửa đất trên do bà Nguyễn Thị Thanh T đứng tên và hứa hẹn khi nào bà H1 trả hết tiền thì H sẽ làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên bà H1, do tin tưởng H nên bà H1 đồng ý. Vì H còn nợ bà H1 250.000.000đồng (Hai trăm năm mươi triệu đồng) nên H và bà H1 thỏa thuận sau khi trừ số tiền nợ thì bà H1 phải trả cho H 240.000.000đồng (Hai trăm bốn mươi triệu đồng). Sau đó, H dẫn bà H1 đến văn phòng công chứng “Hoàng Long” tại phường N, thành phố B rồi giả vờ đưa giấy tờ chuyển nhượng cho bà H1 ký nhưng thực tế H không làm thủ tục chuyển nhượng, công chứng thửa đất trên. Sau khi bà H1 tin tưởng về việc chuyển nhượng thửa đất trên thì trong tháng 8 năm 2018 (không rõ ngày) H đã đến nhà bà H1 lấy 50.000.000đồng (Năm mươi triệu đồng), đến đầu tháng 9 năm 2018 H tiếp tục đến nhà bà H1 lấy 70.000.000đồng (Bảy mươi triệu đồng). Đến tháng 12 năm 2018, H đã lên mạng xã hội đặt làm giả 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BQ 140922 của thửa đất số 66, tờ bản đồ số 35, thuộc xã Tr, huyện V, tỉnh Đ mang tên Trịnh Thị H1, sau đó H đem giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả này đưa cho bà H1 và bà H1 đã đưa cho H số tiền còn lại là 120.000.000đồng (Một trăm hai mươi triệu đồng). Đến ngày 14/5/2021, bà H1 mang giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên đến Bộ phận một cửa của Ủy ban nhân dân huyện V, tỉnh Đ xin trích lục bản vẽ thửa đất thì Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Đ - Chi nhánh huyện V phát hiện thông tin trên giấy không đúng nên đã chuyển hồ sơ cho Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện V để xác minh làm rõ. Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện V đã lập hồ sơ vụ việc và chuyển đến Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thành phố B điều tra xử lý. Qua xác minh, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thành phố B đã khởi tố vụ án, khởi tố bị can và bắt tạm giam đối với Nguyễn Phi H để điều tra, xử lý theo quy định.

Vật chứng của vụ án: 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BQ 140922 do bà Trịnh Thị H1 giao nộp (lưu trong hồ sơ vụ án).

Tại bản kết luận giám định số: 1690/KLGD-PC09 ngày 06/9/2021 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Đ đối với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BQ 140922 đã xác định:

“- Chữ ký mang tên Võ Văn P trên tài liệu nêu ở phần mẫu cầu giám định so với chữ ký mang tên Võ Văn P trên các tài liệu nêu ở phần mẫu so sánh không phải do một người ký ra.

- Hình dấu tròn U.B.N.D huyện V-tỉnh Đ nêu ở phần mẫu câu giám định so với hình dấu tròn U.B.N.D huyện V - tỉnh Đ nêu ở phần mẫu so sánh không phải cùng một con dấu đóng ra”.

Về dân sự: Trong quá trình điều tra Nguyễn Phi H đã trả lại cho bà Trịnh Thị H1 490.000.000đồng (Bốn trăm chín mươi triệu đồng) nên bà H1 không yêu cầu bồi thường gì khác.

Bản cáo trạng số: 502/CT-VKSBH ngày 24/10/2022 của Viện kiểm sát nhân dân thành phố B truy tố bị cáo Nguyễn Phi H về các tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”, theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 174 Bộ luật Hình sự và tội “Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức” quy định tại khoản 1 Điều 341 Bộ luật Hình sự.

Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố B trình bày lời luận tội vẫn giữ nguyên quyết định truy tố. Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng điểm a khoản 3 Điều 174 ; điểm b, s khoản 1 Điều 51; Điều 54 Bộ luật Hình sự và tội “Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức” quy định tại khoản 1 Điều 341 Bộ luật Hình sự; điểm s khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017.

Xử phạt: Bị cáo Nguyễn Phi H từ 06 (sáu) năm đến 07 (bảy) năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”; từ 06 (sáu) tháng tù đến 08 (tám) tháng tù về “Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức”.

VỀ TRÁCH NHIỆM DÂN SỰ:

Về trách nhiệm dân sự: Trong quá trình điều tra bị cáo Nguyễn Phi H đã trả lại cho bà Trịnh Thị H1 490.000.000đồng (Bốn trăm chín mươi triệu đồng), bà H1 không yêu cầu bồi thường gì khác.

Lời nói sau cùng của bị cáo: Bị cáo rất hối hận về việc bị cáo đã làm, kính mong Hội đồng xét xử xem xét cho bị cáo mức án thấp nhất.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của cơ quan Điều tra Công an thành phố B, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân thành phố B, kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự thủ tục quy định tại Bộ luật tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa bị cáo không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Xét lời khai của bị cáo tại phiên tòa phù hợp với các lời khai của bị cáo tại giai đoạn điều tra, lời khai của bị hại, các chứng cứ khác có tại hồ sơ và cáo trạng Viện kiểm sát nhân dân thành phố B mô tả. Từ đó đã có đủ cơ sở kết luận: Từ tháng 8 năm 2018 đến tháng 12 năm 2018, bị cáo Nguyễn Phi H đã sử dụng thủ đoạn gian dối và lên mạng xã hội đặt làm giả 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BQ 140922 để lừa đảo bán thửa đất số 66, tờ bản đồ số 35, thuộc xã Tr, huyện V, tỉnh Đ (của bà Nguyễn Thị Thanh T làm chủ) cho bà Trịnh Thị H1

và chiếm đoạt của bà H1 490.000.000đồng (Bốn trăm chín mươi triệu đồng). Đến ngày 25/5/2022, bị cáo Nguyễn Phi H bị bắt giữ để điều tra, xử lý.

Tại bản kết luận giám định số: 1690/KLGD-PC09 ngày 06/9/2021 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Đ đối với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BQ 140922 đã xác định:

“- Chữ ký mang tên Võ Văn P trên tài liệu nêu ở phần mẫu câu giám định so với chữ ký mang tên Võ Văn P trên các tài liệu nêu ở phần mẫu so sánh không phải do một người ký ra.

- Hình dấu tròn U.B.N.D huyện V-tỉnh Đ nêu ở phần mẫu câu giám định so với hình dấu tròn U.B.N.D huyện V - tỉnh Đ nêu ở phần mẫu so sánh không phải cùng một con dấu đóng ra”.

Hành vi của bị cáo H đã phạm vào tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 174 Bộ luật Hình sự và tội “Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức” theo quy định tại khoản 1 Điều 341 Bộ luật Hình sự năm 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2017.

Hành vi của bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, xâm phạm sở hữu tài sản của công dân và xâm phạm trật tự quản lý hành chính. Nên cần có một mức án nghiêm nhằm cải tạo, giáo dục bị cáo và răn đe phòng ngừa chung.

[3] Về tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: không.

[4] Tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Trong quá trình điều tra và tại phiên tòa bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải, tự nguyện bồi thường thiệt hại, khắc phục hậu quả quy định tại điểm b, s khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017.

[5] Về trách nhiệm dân sự: Trong quá trình điều tra Nguyễn Phi H đã trả lại cho bà Trịnh Thị H1 490.000.000đồng (Bốn trăm chín mươi triệu đồng) nên bà H1 không yêu cầu bồi thường gì khác.

[6] Về án phí: Áp dụng khoản 2 Điều 135 và khoản 2 Điều 136 Bộ luật tố tụng hình sự; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, bị cáo Nguyễn Phi H phải chịu 200.000đồng (Hai trăm nghìn đồng) án phí hình sự sơ thẩm.

[7] Đối với người làm giả 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BQ 140922 do bị cáo Nguyễn Phi H thuê qua mạng xã hội và không rõ lai lịch nên Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thành phố B sẽ tiếp tục xác minh, làm rõ, khi có căn cứ sẽ xử lý sau.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Tuyên bố bị cáo Nguyễn Phi H phạm các tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” và tội “Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức”.

Áp dụng điểm a khoản 3 Điều 174 Bộ luật Hình sự và khoản 1 Điều 341

Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017; điểm b, s khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự.

Xử phạt bị cáo Nguyễn Phi H 07 (bảy) năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

Áp dụng khoản 1 Điều 341 Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017; điểm s khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự.

Xử phạt bị cáo Nguyễn Phi H 06 (sáu) tháng tù về tội “Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức”.

Áp dụng Điều 55 Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017 tổng hợp hình phạt buộc bị cáo Nguyễn Phi H phải chấp hành hình phạt chung của hai tội là 07 (bảy) năm 06 (sáu) tháng tù. Thời hạn tù tính từ ngày 25/5/2022.

Về án phí: Áp dụng khoản 2 Điều 135 và khoản 2 Điều 136 Bộ luật tố tụng hình sự; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, bị cáo Nguyễn Phi H phải chịu 200.000đồng (Hai trăm nghìn đồng) án phí hình sự sơ thẩm.

Bị cáo được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị hại bà Trịnh Thị H1 vắng mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Tòa án tỉnh Đ (1);
- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đ (1);
- Viện kiểm sát nhân dân TP. B (2);
- Nhà tạm giữ Công an TP. B (1);
- Thi hành án hình sự (6);
- Bị cáo (1);
- Bị hại (1);
- Lưu hồ sơ vụ án (1).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Thị Kim Dung